

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC BÌNH ĐỊNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 – 03
Báo cáo kiểm toán	04 – 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 – 29
Bảng cân đối kế toán	06 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 29
Phụ lục Báo cáo tài chính	30 – 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định được thành lập theo Quyết định số 187/QĐ-HĐQT ngày 07 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc cổ phần hóa Công ty TNHH Lương thực Bình Định.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 557, Đường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Văn Lạc	Chủ tịch	
Ông Phạm Văn Nam	Ủy viên	
Ông Nguyễn Phan Quang	Ủy viên	
Ông Huỳnh Văn Chót	Ủy viên	
Bà Đoàn Thị Lý	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2013)
Ông Hà Thanh Đính	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2013)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Nam	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phan Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Văn Chót	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Thanh Đính	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông : Trần Anh Vương	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2013)
Bà: Võ Hoàng Yến	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2013)
Bà : Trịnh Thị Hoài Thanh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2013)
Bà : Võ Thị Minh Thu	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2013)
Ông: Trần Anh Vương	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2013)
Ông: Đỗ Thế Hòa	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2013)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Phạm Văn Nam

Tổng Giám đốc

Bình Định, ngày 10 tháng 02 năm 2014

Số :/2014/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định được lập ngày 10 tháng 02 năm 2014, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2014

Trần Thị Mai Hương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0593-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
100	A . TÀI SẢN NGẮN HẠN		92.509.473.422	186.873.210.653
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	23.364.047.110	7.669.634.623
111	1. Tiền		23.364.047.110	7.669.634.623
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		30.949.522.806	49.920.799.265
131	1. Phải thu khách hàng		22.063.031.321	42.194.915.864
132	2. Trả trước cho người bán		8.876.267.864	6.381.625.154
135	3. Các khoản phải thu khác	4	1.182.259.298	1.806.539.531
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.172.035.677)	(462.281.284)
140	III. Hàng tồn kho	5	34.570.998.909	120.402.668.465
141	1. Hàng tồn kho		36.241.684.326	123.323.022.744
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.670.685.417)	(2.920.354.279)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		3.624.904.597	8.880.108.300
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	22.299.649
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.954.521.351	5.339.816.765
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	6	670.383.246	3.517.991.886
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		69.816.309.980	66.699.942.266
220	I. Tài sản cố định		67.376.818.987	64.550.478.252
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	56.028.121.259	51.265.536.539
222	- Nguyên giá		85.508.290.731	75.823.522.995
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(29.480.169.472)	(24.557.986.456)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	9.439.010.263	9.501.490.259
228	- Nguyên giá		9.634.147.126	9.634.147.126
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(195.136.863)	(132.656.867)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	1.909.687.465	3.783.451.454
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	14.102.287	14.102.287
258	1. Đầu tư dài hạn khác		14.102.287	14.102.287
260	III. Tài sản dài hạn khác		2.425.388.706	2.135.361.727
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.425.388.706	2.135.361.727
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		162.325.783.402	253.573.152.919

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		27.495.549.337	131.749.544.239
310	I. Nợ ngắn hạn		27.495.549.337	131.749.544.239
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	91.374.289.962
312	2. Phải trả người bán		5.545.858.840	6.989.208.146
313	3. Người mua trả tiền trước		2.411.101.668	1.137.724.090
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	6.039.556.534	15.094.098.911
315	5. Phải trả người lao động		6.636.194.555	7.820.412.432
316	6. Chi phí phải trả	13	914.781.825	1.449.709.272
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	2.784.396.281	5.680.601.042
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.163.659.634	2.203.500.384
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		134.830.234.065	121.823.608.680
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	134.830.234.065	121.823.608.680
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		40.000.000.000	40.000.000.000
417	2. Quỹ đầu tư phát triển		54.609.383.293	40.495.399.959
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		14.725.300.139	11.533.167.568
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		25.495.550.633	29.795.041.153
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		162.325.783.402	253.573.152.919

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
		VND	VND
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		14.088.668	14.088.668
2. Nợ khó đòi đã xử lý		448.280.634	448.280.634
3. Ngoại tệ các loại			
- USD		1.036.983,91	153.967,00

*Bình Định, ngày 10 tháng 02 năm 2014***Người lập biểu****Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc****Võ Hoàng Yến****Phạm Văn Thanh****Phạm Văn Nam**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	1.077.705.023.114	1.376.243.879.919
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	21.550.940
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.077.705.023.114	1.376.222.328.979
11	4. Giá vốn hàng bán	17	964.257.116.331	1.244.864.004.347
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		113.447.906.783	131.358.324.632
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	3.158.376.101	1.307.368.253
22	7. Chi phí tài chính	19	7.003.126.995	10.195.540.795
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		6.269.401.281	9.687.668.346
24	8. Chi phí bán hàng	20	75.221.927.033	71.833.059.441
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	8.219.307.743	10.069.206.700
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		26.161.921.113	40.567.885.949
31	11. Thu nhập khác	22	4.741.616.968	2.780.796.443
32	12. Chi phí khác		472.077.178	146.066.434
40	13. Lợi nhuận khác		4.269.539.790	2.634.730.009
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		30.431.460.903	43.202.615.958
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	4.427.874.703	5.753.920.248
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		26.003.586.200	37.448.695.710
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	6.501	9.362

Bình Định, ngày 10 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Võ Hoàng Yến

Phạm Văn Thanh

Phạm Văn Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.102.303.364.500	1.385.773.920.611
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(947.296.545.313)	(1.366.084.173.739)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(16.775.677.305)	(17.376.441.886)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(6.269.401.281)	(9.687.668.346)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(7.788.269.682)	(4.688.002.802)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		42.556.195.644	66.522.782.815
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(39.112.814.162)	(42.780.759.346)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		127.616.852.401	11.679.657.307
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(8.751.778.090)	(7.578.767.225)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		39.014.857	250.335.604
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(8.712.763.233)	(7.328.431.621)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		837.577.140.799	1.111.401.732.096
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(928.951.430.761)	(1.111.985.452.846)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.886.420.000)	(12.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(103.260.709.962)	(12.583.720.750)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		15.643.379.206	(8.232.495.064)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		7.669.634.623	15.695.876.840
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		51.033.281	206.252.847
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	23.364.047.110	7.669.634.623

Bình Định, ngày 10 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Võ Hoàng Yến

Phạm Văn Thanh

Phạm Văn Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm 2013***1. THÔNG TIN CHUNG****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định được thành lập theo Quyết định số 187/QĐ-HĐQT ngày 07 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc cổ phần hóa Công ty TNHH Lương thực Bình Định.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Số 557, Đường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 VND (Bốn mươi tỷ đồng). Tương đương 4.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	Mua bán hàng lương thực, nông sản
Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu Hòa Bình	Huyện Chợ Mới, Tỉnh An Giang	Chế biến, mua bán hàng lương thực, nông sản
Chi nhánh An Giang	Huyện Phú Tân, Tỉnh An Giang	Chế biến, mua bán hàng lương thực, nông sản
Chi nhánh Gia Lai	TP. Pleyku, Tỉnh Gia Lai	Mua bán hàng lương thực, nông sản
Xí nghiệp Lương thực Quy Nhơn	TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	Mua bán hàng lương thực, nông sản

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 3503000176 đăng ký lần đầu ngày 04/01/2008 thay đổi lần thứ nhất ngày 18/01/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Chế biến, mua bán hàng lương thực, nông sản, thủy sản;
- Mua bán, đại lý hàng công nghệ phẩm, hóa mỹ phẩm, thực phẩm tiêu dùng;
- Mua bán bao bì, thức ăn gia súc, vật liệu xây dựng, xăng dầu, khí đốt hóa lỏng, mũ cao su, xe máy, thiết bị, phụ tùng máy, phân bón, vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Xếp dỡ hàng hóa, cho thuê kho bãi;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, dịch vụ du lịch sinh thái.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Từ tháng 6/2013, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn không quá 3 năm tài chính.

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.14. Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu Hòa Bình đang được hưởng ưu đãi miễn thuế TNDN trong 2 năm đầu sau khi thành lập và giảm 50% trên thuế suất 20% trong 6 năm tiếp theo chính sách ưu đãi đầu tư của tỉnh An Giang tại Giấy chứng nhận đầu tư số 521031000168 ngày 10/09/2008 của UBND tỉnh An Giang. Năm 2013 là năm thứ 3 Xí nghiệp được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	643.845.000	3.482.085.000
Tiền gửi ngân hàng	22.720.202.110	4.187.549.623
	<u>23.364.047.110</u>	<u>7.669.634.623</u>

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu khác	1.182.259.298	1.806.539.531
- <i>Phải thu Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam tiền hỗ trợ lãi suất</i>	870.013.000	1.490.719.000
- <i>Phải thu về khoản bồi thường mất hàng</i>	172.992.750	176.792.750
- <i>Phải thu của Doanh nghiệp Tư nhân Nhơn Hưng</i>	97.400.000	97.400.000
- <i>Phải thu Công Ty Giao nhận vận tải và Thương mại</i>	24.812.205	24.812.205
- <i>Phải thu các đối tượng khác</i>	17.041.343	16.815.576
	1.182.259.298	1.806.539.531

5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	29.468.070	29.468.070
Công cụ, dụng cụ	142.282.326	431.396.194
Thành phẩm	35.671.662.187	44.697.831.189
Hàng hoá	398.271.743	67.395.199.023
Hàng gửi đi bán	-	10.769.128.268
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.670.685.417)	(2.920.354.279)
	34.570.998.909	120.402.668.465

- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 1.249.668.862 VND.

- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: tiêu thụ một phần lượng hàng tồn kho đã trích lập năm 2012.

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	577.983.246	3.425.591.886
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	92.400.000	92.400.000
	670.383.246	3.517.991.886

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	44.428.056.053	28.200.285.444	2.620.042.444	575.139.054	75.823.522.995
Số tăng trong năm	156.343.366	10.432.359.713	-	36.839.000	10.625.542.079
- <i>Mua trong năm</i>	-	342.200.000	-	36.839.000	379.039.000
- <i>Đầu tư XD CB hoàn thành</i>	156.343.366	10.090.159.713	-	-	10.246.503.079
Số giảm trong năm	(324.240.000)	(201.597.884)	(84.490.908)	(330.445.551)	(940.774.343)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(324.240.000)	(30.236.406)	-	-	(354.476.406)
- <i>Phân loại theo TT45/2013</i>	-	(171.361.478)	(84.490.908)	(330.445.551)	(586.297.937)
Số dư cuối năm	44.260.159.419	38.431.047.273	2.535.551.536	281.532.503	85.508.290.731
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	14.874.776.028	7.812.202.873	1.374.821.270	496.186.285	24.557.986.456
Số tăng trong năm	2.381.907.969	3.118.269.446	222.053.714	26.497.777	5.748.728.906
- <i>Khấu hao trong năm</i>	2.381.907.969	3.118.269.446	222.053.714	26.497.777	5.748.728.906
Số giảm trong năm	(324.240.000)	(132.546.164)	(82.566.688)	(287.193.038)	(826.545.890)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(324.240.000)	(27.158.769)	-	-	(351.398.769)
- <i>Phân loại theo TT45/2013</i>	-	(105.387.395)	(82.566.688)	(287.193.038)	(475.147.121)
Số dư cuối năm	16.932.443.997	10.797.926.155	1.514.308.296	235.491.024	29.480.169.472
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	29.553.280.025	20.388.082.571	1.245.221.174	78.952.769	51.265.536.539
Tại ngày cuối năm	27.327.715.422	27.633.121.118	1.021.243.240	46.041.479	56.028.121.259

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.831.278.793 VND.

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.321.747.126	312.400.000	9.634.147.126
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	9.321.747.126	312.400.000	9.634.147.126
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	132.656.867	132.656.867
Số tăng trong năm	-	62.479.996	62.479.996
- <i>Khấu hao trong năm</i>	-	62.479.996	62.479.996
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	195.136.863	195.136.863
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.321.747.126	179.743.133	9.501.490.259
Tại ngày cuối năm	9.321.747.126	117.263.137	9.439.010.263

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.909.687.465	400.989.841
- Công trình Chuyển nhượng tiền đất kho Năng Gù	1.909.687.465	244.646.475
- Công trình Mái hiên kho, nhà làm việc Hòa Lộc 1	-	156.343.366
Mua sắm tài sản cố định	-	3.382.461.613
- Mua dây chuyền xay lúa	-	3.239.743.431
- Băng tải lúa kho Hòa Lộc	-	142.718.182
	1.909.687.465	3.783.451.454

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	14.102.287	14.102.287
Đầu tư Cổ phiếu công ty Sabeco	14.102.287	14.102.287
	14.102.287	14.102.287

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	2.135.361.727	2.005.298.804
Số tăng trong năm	619.843.276	465.367.935
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(329.816.297)	(335.305.012)
Số dư cuối năm	2.425.388.706	2.135.361.727

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí cải tạo, sửa chữa Kho 72	6.366.670	-
Chi phí cải tạo, sửa chữa Kho Nhơn Bình	23.836.507	47.673.007
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	132.950.756	100.973.986
Chi phí thuê đất tại Kho Nhơn Bình	2.262.234.773	1.986.714.734
	2.425.388.706	2.135.361.727

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.241.039.841	8.098.506.491
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.256.684.938	6.212.427.569
Thuế thu nhập cá nhân	541.831.755	783.164.851
	6.039.556.534	15.094.098.911

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, thuê kho, khử trùng	221.632.745	820.703.972
Chi phí giám định	593.149.080	529.005.300
Chi phí phải trả khác	100.000.000	100.000.000
	914.781.825	1.449.709.272

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	545.387.582	537.438.442
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.239.008.699	5.143.162.600
- <i>Cổ tức phải trả cổ đông</i>	-	4.080.000.000
- <i>Phải trả UBND tỉnh Bình Định vốn xây dựng kho 100 Tấn/ngày tại 12 Mai Hắc Đế - TP. Quy Nhơn</i>	1.059.262.600	1.059.262.600
- <i>Khách hàng trả tiền thừa</i>	1.179.746.099	-
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	-	3.900.000
	2.784.396.281	5.680.601.042

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000	(133.983.971)	34.825.399.959	9.835.593.937	14.715.919.074	99.242.928.999
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	37.448.695.710	37.448.695.710
Trả cổ tức năm 2011	-	-	-	-	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
Trả cổ tức đợt 1 năm 2012	-	-	-	-	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	5.670.000.000	1.907.573.631	(7.577.573.631)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.730.000.000)	(2.730.000.000)
Tặng khác	-	277.937.247	-	-	-	277.937.247
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(60.000.000)	(60.000.000)
Nộp phạt vi phạm hành chính	-	-	-	-	(2.000.000)	(2.000.000)
Giảm khác	-	(143.953.276)	-	(210.000.000)	-	(353.953.276)
Số dư cuối năm trước	40.000.000.000	-	40.495.399.959	11.533.167.568	29.795.041.153	121.823.608.680
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	26.003.586.200	26.003.586.200
Trả cổ tức năm 2012	-	-	-	-	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	14.113.983.334	3.401.553.704	(17.515.537.038)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, khen	-	-	-	-	(4.279.504.115)	(4.279.504.115)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(60.000.000)	(60.000.000)
Giảm khác (*)	-	-	-	(209.421.133)	(448.035.567)	(657.456.700)
Số dư cuối năm nay	40.000.000.000	-	54.609.383.293	14.725.300.139	25.495.550.633	134.830.234.065

(*): Giảm khác của Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm tiền truy thu thuế theo QĐ 546/QĐ-CT ngày 15/04/2013 của Cục thuế tỉnh Bình Định: 448.035.567 VND. Giảm khác của Quỹ dự phòng tài chính là tiền phạt thuế năm 2009 theo QĐ 546/QĐ-CT ngày 15/04/2013 của Cục thuế tỉnh Bình Định: 209.421.133 VND.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2013, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100%	37.795.041.153
Trích Quỹ Dự phòng tài chính	9,00%	3.401.553.704
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	37,35%	14.113.983.334
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	10,00%	3.779.504.115
Trích Quỹ Khen thưởng Ban quản lý	1,32%	500.000.000
Chi trả cổ tức	42,33%	16.000.000.000

(tương ứng mỗi cổ phần nhận 4.000 đ)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	20.400.000.000	51,00%	20.400.000.000	51,00%
Vốn góp của cổ đông khác	19.600.000.000	49,00%	19.600.000.000	49,00%
Cộng	40.000.000.000	100,00%	40.000.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	40.000.000.000	40.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	40.000.000.000	40.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	40.000.000.000	40.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	16.000.000.000	12.000.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	8.000.000.000	4.000.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay</i>	8.000.000.000	8.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.000.000	4.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	54.609.383.293	40.495.399.959
- Quỹ dự phòng tài chính	14.725.300.139	11.533.167.568

16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.076.118.771.210	1.375.480.481.745
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.586.251.904	763.398.174
	1.077.705.023.114	1.376.243.879.919

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	965.506.785.193	1.241.943.650.068
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.249.668.862)	2.920.354.279
	964.257.116.331	1.244.864.004.347

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	37.072.357	193.301.160
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.942.500	2.590.000
Lãi bán ngoại tệ	1.423.282.943	583.212.328
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.656.361.401	473.688.565
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	39.716.900	54.576.200
	3.158.376.101	1.307.368.253

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.269.401.281	9.687.668.346
Lỗ do bán ngoại tệ	5.336.000	61.108.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	728.389.714	446.764.449
	7.003.126.995	10.195.540.795

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.506.644.527	13.159.685.937
Chi phí nhân công	5.531.870.979	6.458.241.856
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	273.702.610	219.302.017
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.319.479.639	2.168.639.392
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.154.244.850	47.588.768.699
Chi phí khác bằng tiền	3.435.984.428	2.238.421.540
	75.221.927.033	71.833.059.441

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	56.526.029	55.836.047
Chi phí nhân công	6.395.675.543	8.694.684.429
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.227.752	1.913.182
Chi phí khấu hao tài sản cố định	267.849.689	303.221.193
Chi phí dự phòng	709.754.393	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	112.586.363	104.412.146
Chi phí khác bằng tiền	675.687.974	909.139.703
	8.219.307.743	10.069.206.700

22. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	166.134.000	-
Thu từ phạt hợp đồng	22.464.000	-
Thu từ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	3.574.362.000	1.490.719.000
Thu từ xử lý công nợ	11.706.811	3.237.252
Thu từ các dịch vụ khác	280.309.616	410.145.328
Thu nhập khác	686.640.541	876.694.863
	4.741.616.968	2.780.796.443

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	30.431.460.903	43.202.615.958
- Văn phòng Công ty	(5.414.733.971)	(6.389.788.591)
- Chi nhánh An Giang	6.926.671.169	7.274.052.548
- Chi nhánh Gia Lai	5.919.964.082	16.584.806.958
- Xí nghiệp Lương thực Quy Nhơn	1.901.792.281	8.623.702.559
- XN Chế biến Lương thực XK Hòa Bình	21.097.767.342	17.109.842.484
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(61.301.688)	(57.166.200)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(1.942.500)	(2.590.000)
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối năm	(59.359.188)	(54.576.200)
Thu nhập chịu thuế TNDN	30.370.159.215	43.145.449.758
Trong đó: Phần lợi nhuận của XN Hòa Bình chỉ chịu thuế suất 20%	21.097.767.342	17.109.842.484
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.537.651.437	9.930.870.315
Thuế TNDN được giảm (20%*50%) tại XN Hòa Bình	(2.109.776.734)	(1.710.984.248)
Thuế TNDN được giảm 30%	-	(2.465.965.820)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.427.874.703	5.753.920.248
Thuế TNDN truy thu theo Biên bản số 771/KL-CT ngày 15/4/2013 của thanh tra Cục Thuế Bình Định	404.671.881	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	6.212.427.569	5.146.510.123
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(7.788.289.215)	(4.688.002.802)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động KD chính	3.256.684.938	6.212.427.569

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26.003.586.200	37.448.695.710
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	26.003.586.200	37.448.695.710
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.000.000	4.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.501	9.362

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	571.187.013.044	766.986.287.490
Chi phí nhân công	15.750.311.599	19.529.239.993
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	558.581.041	696.674.915
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.718.307.073	4.564.583.598
Chi phí dự phòng	709.754.393	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.477.457.810	53.577.596.905
Chi phí khác bằng tiền	4.603.479.925	3.147.561.243
	657.004.904.885	848.501.944.144

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.364.047.110		7.669.634.623	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.245.290.619	(1.172.035.677)	44.001.455.395	(462.281.284)
Đầu tư dài hạn	14.102.287		14.102.287	
	46.623.440.016	(1.172.035.677)	51.685.192.305	(462.281.284)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	-	91.374.289.962
Phải trả người bán, phải trả khác	8.330.255.121	12.669.809.188
Chi phí phải trả	914.781.825	1.449.709.272
	9.245.036.946	105.493.808.422

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty **có trách nhiệm** theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Cộng
	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013		
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.364.047.110	23.364.047.110
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.073.254.942	22.073.254.942
Đầu tư dài hạn	14.102.287	14.102.287
Cộng	45.451.404.339	45.451.404.339
Tại ngày 01/01/2013		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.669.634.623	7.669.634.623
Phải thu khách hàng, phải thu khác	43.539.174.111	43.539.174.111
Đầu tư dài hạn	14.102.287	14.102.287
Cộng	51.222.911.021	51.222.911.021

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Cộng
	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013		
Phải trả người bán, phải trả khác	8.330.255.121	8.330.255.121
Chi phí phải trả	914.781.825	914.781.825
	9.245.036.946	9.245.036.946
Tại ngày 01/01/2013		
Vay và nợ	91.374.289.962	91.374.289.962
Phải trả người bán, phải trả khác	12.669.809.188	12.669.809.188
Chi phí phải trả	1.449.709.272	1.449.709.272
	105.493.808.422	105.493.808.422

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
		VND	VND
Doanh thu bán hàng			
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	43.263.657.209	194.775.505.577
Tiền hỗ trợ lãi suất			
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	870.013.000	1.490.719.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
		VND	VND
Phải thu			
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	870.013.000	1.490.719.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban quản lý điều hành	1.624.841.535	2.077.303.045
Phụ cấp HĐQT và Ban kiểm soát	348.000.000	348.000.000

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (nay là Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC) kiểm toán.

Bình Định, ngày 10 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Võ Hoàng Yến

Phạm Văn Thanh

Phạm Văn Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Văn phòng Công ty	CN An Giang	XN Hòa Bình	CN Gia Lai	XN Quy Nhơn	Số liệu trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
		VND	VND	VND	VND	VND			
100	A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	118.919.290.873	4.801.948.369	37.160.957.532	1.413.605.684	435.725.880	162.731.528.338	(70.222.054.916)	92.509.473.422
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	22.613.700.355	276.297.998	111.889.844	176.221.156	185.937.757	23.364.047.110	-	23.364.047.110
111	1. Tiền	22.613.700.355	276.297.998	111.889.844	176.221.156	185.937.757	23.364.047.110	-	23.364.047.110
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn	92.701.243.705	183.545.000	7.290.000.000	799.289.847	197.499.170	101.171.577.722	(70.222.054.916)	30.949.522.806
131	1. Phải thu khách hàng	22.038.524.901	-	-	-	24.506.420	22.063.031.321	-	22.063.031.321
132	2. Trả trước cho người bán	763.943.180	731.971.284	7.290.000.000	90.353.400	-	8.876.267.864	-	8.876.267.864
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	69.513.118.469	-	-	708.936.447	-	70.222.054.916	(70.222.054.916)	-
135	3. Các khoản phải thu khác	911.866.548	97.400.000	-	-	172.992.750	1.182.259.298	-	1.182.259.298
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(526.209.393)	(645.826.284)	-	-	-	(1.172.035.677)	-	(1.172.035.677)
140	III. Hàng tồn kho	104.260.000	4.317.705.371	29.683.271.399	413.473.186	52.288.953	34.570.998.909	-	34.570.998.909
141	1. Hàng tồn kho	104.260.000	4.317.705.371	31.353.956.816	413.473.186	52.288.953	36.241.684.326	-	36.241.684.326
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	(1.670.685.417)	-	-	(1.670.685.417)	-	(1.670.685.417)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác	3.500.086.813	24.400.000	75.796.289	24.621.495	-	3.624.904.597	-	3.624.904.597
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	2.929.899.856	-	-	24.621.495	-	2.954.521.351	-	2.954.521.351
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	570.186.957	24.400.000	75.796.289	-	-	670.383.246	-	670.383.246

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Văn phòng Công ty VND	CN An Giang VND	XN Hòa Bình VND	CN Gia Lai VND	XN Quy Nhơn VND	Số liệu trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	1.625.251.974	6.216.139.173	52.655.906.554	562.000.597	8.757.011.682	69.816.309.980	-	69.816.309.980
								-	-
220	I. Tài sản cố định	1.582.938.339	6.208.989.008	52.571.852.633	560.296.053	6.452.742.954	67.376.818.987	-	67.376.818.987
221	1. Tài sản cố định hữu hình	1.471.203.339	4.295.966.667	43.247.912.246	560.296.053	6.452.742.954	56.028.121.259	-	56.028.121.259
222	- Nguyên giá	3.455.906.112	12.113.058.645	55.388.468.009	2.137.836.248	12.413.021.717	85.508.290.731	-	85.508.290.731
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(1.984.702.773)	(7.817.091.978)	(12.140.555.763)	(1.577.540.195)	(5.960.278.763)	(29.480.169.472)	-	(29.480.169.472)
227	2. Tài sản cố định vô hình	111.735.000	3.334.876	9.323.940.387	-	-	9.439.010.263	-	9.439.010.263
228	- Nguyên giá	223.470.000	44.465.000	9.366.212.126	-	-	9.634.147.126	-	9.634.147.126
229	- Giá trị hao mòn lũy kế	(111.735.000)	(41.130.124)	(42.271.739)	-	-	(195.136.863)	-	(195.136.863)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	1.909.687.465	-	-	-	1.909.687.465	-	1.909.687.465
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14.102.287	-	-	-	-	14.102.287	-	14.102.287
258	1. Đầu tư dài hạn khác	14.102.287	-	-	-	-	14.102.287	-	14.102.287
260	III. Tài sản dài hạn khác	28.211.348	7.150.165	84.053.921	1.704.544	2.304.268.728	2.425.388.706	-	2.425.388.706
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	28.211.348	7.150.165	84.053.921	1.704.544	2.304.268.728	2.425.388.706	-	2.425.388.706
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	120.544.542.847	11.018.087.542	89.816.864.086	1.975.606.281	9.192.737.562	232.547.838.318	(70.222.054.916)	162.325.783.402

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Văn phòng Công ty VND	CN An Giang VND	XN Hòa Bình VND	CN Gia Lai VND	XN Quy Nhơn VND	Số liệu trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
300	A . NỢ PHẢI TRẢ	18.121.031.748	1.844.414.005	68.330.459.981	6.000.000	4.987.823.816	93.289.729.550	(65.794.180.213)	27.495.549.337
310	I. Nợ ngắn hạn	18.121.031.748	1.844.414.005	68.330.459.981	6.000.000	4.987.823.816	93.289.729.550	(65.794.180.213)	27.495.549.337
312	2. Phải trả người bán	2.137.319.348	-	3.397.348.391	-	11.191.101	5.545.858.840	-	5.545.858.840
313	3. Người mua trả tiền trước	2.411.101.668	-	-	-	-	2.411.101.668	-	2.411.101.668
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(635.358.010)	855.191.505	1.382.602.063	6.000.000	3.246.273	1.611.681.831	4.427.874.703	6.039.556.534
315	5. Phải trả người lao động	6.636.194.555	-	-	-	-	6.636.194.555	-	6.636.194.555
316	6. Chi phí phải trả	914.781.825	-	-	-	-	914.781.825	-	914.781.825
317	7. Phải trả nội bộ	708.936.447	989.222.500	63.550.509.527	-	4.973.386.442	70.222.054.916	(70.222.054.916)	-
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.784.396.281	-	-	-	-	2.784.396.281	-	2.784.396.281
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.163.659.634	-	-	-	-	3.163.659.634	-	3.163.659.634
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	102.423.511.099	9.173.673.537	21.486.404.105	1.969.606.281	4.204.913.746	139.258.108.768	(4.427.874.703)	134.830.234.065
410	I. Vốn chủ sở hữu	102.423.511.099	9.173.673.537	21.486.404.105	1.969.606.281	4.204.913.746	139.258.108.768	(4.427.874.703)	134.830.234.065
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	29.411.597.205	6.047.002.368	388.636.763	1.849.642.199	2.303.121.465	40.000.000.000	-	40.000.000.000
417	2. Quỹ đầu tư phát triển	54.609.383.293	-	-	-	-	54.609.383.293	-	54.609.383.293
418	3. Quỹ dự phòng tài chính	14.725.300.139	-	-	-	-	14.725.300.139	-	14.725.300.139
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.677.230.462	3.126.671.169	21.097.767.342	119.964.082	1.901.792.281	29.923.425.336	(4.427.874.703)	25.495.550.633
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	120.544.542.847	11.018.087.542	89.816.864.086	1.975.606.281	9.192.737.562	232.547.838.318	(70.222.054.916)	162.325.783.402

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Văn phòng Công ty	CN An Giang	XN Hòa Bình	CN Gia Lai	XN Quy Nhơn	Số liệu trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
		VND	VND	VND	VND	VND			
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.033.304.960.721	217.333.642.958	480.035.072.232	201.660.825.920	312.947.587.912	2.245.282.089.743	1.167.577.066.629	1.077.705.023.114
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.033.304.960.721	217.333.642.958	480.035.072.232	201.660.825.920	312.947.587.912	2.245.282.089.743	1.167.577.066.629	1.077.705.023.114
11	4. Giá vốn hàng bán	989.018.984.599	203.724.533.447	442.254.242.677	189.172.217.905	307.664.204.332	2.131.834.182.960	1.167.577.066.629	964.257.116.331
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	44.285.976.122	13.609.109.511	37.780.829.555	12.488.608.015	5.283.383.580	113.447.906.783	-	113.447.906.783
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	7.651.323.888	4.345.219	3.346.753	911.217	4.268.818	7.664.195.895	(4.505.819.794)	3.158.376.101
22	7. Chi phí tài chính	7.003.126.995	498.301.439	2.015.818.889	1.484.215.684	507.483.782	11.508.946.789	(4.505.819.794)	7.003.126.995
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>6.269.401.281</i>					<i>6.269.401.281</i>	-	<i>6.269.401.281</i>
24	8. Chi phí bán hàng	46.570.976.258	6.004.937.122	14.682.297.160	5.085.339.956	2.878.376.537	75.221.927.033	-	75.221.927.033
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.035.762.743	183.545.000	-	-	-	8.219.307.743	-	8.219.307.743
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(9.672.565.986)	6.926.671.169	21.086.060.259	5.919.963.592	1.901.792.079	26.161.921.113	-	26.161.921.113
31	11. Thu nhập khác	4.675.456.693	-	11.707.083	490	54.452.702	4.741.616.968	-	4.741.616.968
32	12. Chi phí khác	417.624.678	-	-	-	54.452.500	472.077.178	-	472.077.178
40	13. Lợi nhuận khác	4.257.832.015	-	11.707.083	490	202	4.269.539.790	-	4.269.539.790
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(5.414.733.971)	6.926.671.169	21.097.767.342	5.919.964.082	1.901.792.281	30.431.460.903	-	30.431.460.903
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-	-	-	4.427.874.703	4.427.874.703
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.414.733.971)	6.926.671.169	21.097.767.342	5.919.964.082	1.901.792.281	30.431.460.903	(4.427.874.703)	26.003.586.200